

Họ và tên học sinh:..... Lớp: SBD:

Câu 1: Nghiệm của phương trình $\sqrt{2x-1} = 3$ là

- A. $x=3$ B. $x=\frac{1}{2}$ C. $x \geq \frac{1}{2}$ D. $x=5$

Câu 2: Cho hai véctơ $\vec{u} = (2; -1)$, $\vec{v} = (-4; 2)$. Tìm khẳng định sai ?

- A. Tọa độ véctơ $\vec{u} + \vec{v}$ là $(-2; 1)$ B. Độ dài véctơ \vec{u} bằng $\sqrt{5}$
C. Góc giữa hai véctơ \vec{u} và \vec{v} bằng 90° D. Hai véctơ \vec{u}, \vec{v} cùng phương

Câu 3: Cho hai tập hợp $A = [2; 6]$, $B = [4; +\infty)$. Tìm khẳng định sai?

- A. $A \cap B = [4; 6]$ B. $A \cup B = [2; 4]$ C. $\mathbb{R} \setminus B = (-\infty; 4)$ D. $A \setminus B = [2; 4)$

Câu 4: Cho hai tập hợp $A = \{-1; 0; 2; 4; 6; 10\}$, $B = \{-1; 0; 3; 4; 6; 8\}$. Tìm khẳng định sai?

- A. $A \cap \mathbb{N} = \{2; 4; 6; 10\}$ B. $A \setminus B = \{2; 10\}$
C. $A \cup B = \{-1; 0; 2; 3; 4; 6; 8; 10\}$ D. $A \cap B = \{-1; 0; 4; 6\}$

Câu 5: Nghiệm của hệ phương trình $\begin{cases} 3x + y = 4 \\ 6x - 2y = 4 \end{cases}$ là

- A. $\left(0; \frac{-5}{2}\right)$ B. $\left(1; \frac{-1}{2}\right)$ C. $(1; 1)$ D. $(1; 2)$

Câu 6: Trong mặt phẳng Oxy cho hai điểm $A(-3; 4)$, $B(1; 6)$. Tìm tọa độ điểm M thuộc trực tung sao cho ba điểm A, B, M thẳng hàng .

- A. $M\left(0; \frac{11}{2}\right)$ B. $M(0; 11)$ C. $M\left(0; \frac{-11}{2}\right)$ D. $M(0; -11)$

Câu 7: Parabol $y = 2x^2 - 3x + 5$ có đỉnh là

- A. $I\left(\frac{3}{2}; \frac{31}{8}\right)$ B. $I\left(\frac{-3}{4}; \frac{31}{8}\right)$ C. $I\left(\frac{3}{4}; \frac{31}{8}\right)$ D. $I\left(\frac{-3}{4}; \frac{-31}{8}\right)$

Câu 8: Tìm giá trị nhỏ nhất của hàm số $y = |x-1| + |2x-3|$

- A. -10 B. 5 C. -1 D. $\frac{1}{2}$

Câu 9: Điều kiện của phương trình $x + \frac{1}{\sqrt{x+3}} = \frac{\sqrt{4-x}}{x-1}$ là

- A. $x \neq -3$ và $x \neq 1$ B. $x > -3; x \leq 4$ và $x \neq 1$ C. $x > -3$ và $x \neq 1$ D. $x > -3$ và $x \leq 4$

Câu 10: Tọa độ giao điểm của parabol $y = 3x^2 - 4x + 1$ với trực hoành là

- A. $\left(\frac{1}{3}; 0\right)$ và $(1; 0)$ B. $(1; 0)$ C. $\left(1; \frac{1}{3}\right)$ D. $\left(\frac{1}{3}; 0\right)$

Câu 11: Trong mặt phẳng Oxy cho hai điểm $A(-2; 1)$, $B(7; 4)$. Tìm tọa độ điểm M thỏa mãn $\overrightarrow{AM} = -2\overrightarrow{BM}$

- A. $M(-4; 3)$ B. $M(3; 4)$ C. $M(4; 3)$ D. $M(-4; -3)$

Câu 12: Tìm các giá trị của tham số m để phương trình $(x-2)(x-2mx+1) = 0$ có hai nghiệm phân biệt

- A. $m \neq -\frac{1}{2}$ và $m \neq \frac{3}{4}$ B. $m \neq \frac{1}{2}$ C. $m \neq \frac{1}{2}$ và $m \neq -\frac{3}{4}$ D. $m \neq \frac{1}{2}$ và $m \neq \frac{3}{4}$

Câu 13: Cho hai véctơ \vec{a} và \vec{b} biết $|\vec{a}|=2$, $|\vec{b}|=3$, $(\vec{a}, \vec{b})=60^\circ$. Tính $|\vec{a}+\vec{b}|$

A. 24

B. 19

C. $\sqrt{19}$

D. 5

Câu 14: Cho hai véctơ $\vec{a}=(-1;1)$, $\vec{b}=(2;0)$. Góc giữa hai véctơ \vec{a} và \vec{b} bằng

A. 135°

B. 90°

C. 60°

D. 45°

Câu 15: Cho hình vuông ABCD. Khẳng định nào sau đây là sai?

A. $(\overrightarrow{AD}, \overrightarrow{AB})=90^\circ$

B. $(\overrightarrow{AB}, \overrightarrow{CD})=180^\circ$

C. $(\overrightarrow{AD}, \overrightarrow{BC})=0^\circ$

D. $(\overrightarrow{AB}, \overrightarrow{CA})=45^\circ$

Câu 16: Nghiệm của phương trình $x+1+\frac{3}{x+3}=\frac{x+6}{x+3}$ là

A. 0 và -3

B. 0

C. -3

D. -1

Câu 17: Trong hệ tọa độ Oxy cho hình bình hành ABCD, biết A(1;3), B(-2;0), C(2;-1).

Tìm tọa độ điểm D.

A. (3;2)

B. (2;4)

C. (5;2)

D. (4;-1)

Câu 18: Hàm số $y=-x^2+3x+1$. Chọn khẳng định đúng sau:

A. Nghịch biến trên khoảng $(-\infty; \frac{3}{2})$

B. Nghịch biến trên khoảng $(-3;4)$

C. Đồng biến trên khoảng $(\frac{3}{2}; +\infty)$

D. Đồng biến trên khoảng $(-\infty; \frac{3}{2})$

Câu 19: Tìm tập xác định của hàm số $y=\frac{2x-1}{x^2-4x+3}$

A. $\mathbb{R} \setminus \{1\}$

B. $\{1; 3\}$

C. $\mathbb{R} \setminus \{1; 3\}$

D. $(1; 3)$

Câu 20: Tìm tập xác định của hàm số $y=\begin{cases} \sqrt{x-2} & \text{khi } x \geq 1 \\ \frac{1}{x-1} & \text{khi } x < 1 \end{cases}$

A. $(-\infty; 1) \cup [2; +\infty)$

B. $(-\infty; 1] \cup (2; +\infty)$

C. $[2; +\infty)$

D. \mathbb{R}

Câu 21: Cho tam giác đều ABC cạnh bằng a. Tính $\overrightarrow{AB} \cdot \overrightarrow{BC}$

A. $\frac{a^2}{2}$

B. $\frac{-a^2}{2}$

C. $\frac{-a^2\sqrt{3}}{2}$

D. $\frac{a^2\sqrt{3}}{2}$

Câu 22: Hàm số nào đồng biến trên \mathbb{R}

A. $y=\frac{x+3}{5}$

B. $y=-x+2$

C. $y=2x^2+4$

D. $y=x^2$

Câu 23: Nghiệm của hệ phương trình $\begin{cases} 3x-2y-z=7 \\ -4x+3y-2z=15 \\ -x-2y+3z=-5 \end{cases}$ là

A. (5; -7; -8)

B. (-5; -7; 8)

C. (-5; 7; -8)

D. (-5; -7; -8)

Câu 24: Cho tam giác ABC, trên cạnh BC lấy điểm M sao cho $\overrightarrow{BM}=2\overrightarrow{MC}$. Tìm hai số m và n sao cho $\overrightarrow{AM}=m\overrightarrow{AB}+n\overrightarrow{AC}$

A. $m=\frac{2}{3}$, $n=\frac{-1}{3}$

B. $m=\frac{-1}{3}$, $n=\frac{-2}{3}$

C. $m=\frac{1}{3}$, $n=\frac{2}{3}$

D. $m=\frac{-1}{3}$, $n=\frac{2}{3}$

Câu 25: Cho hai véctơ \vec{a} và \vec{b} biết $|\vec{a}|=|\vec{b}|=4$ và $(\vec{a}, \vec{b})=120^\circ$. Trong các kết quả sau đây, hãy chọn kết quả đúng

A. $\vec{a} \cdot \vec{b} = -16$

B. $\vec{a} \cdot \vec{b} = 8$

C. $\vec{a} \cdot \vec{b} = 16$

D. $\vec{a} \cdot \vec{b} = -8$

Câu 26: Trong các mệnh đề sau, mệnh đề nào sai ?

- A. $\forall n \in \mathbb{N}$ thì $n < 2n$ B. $\exists n \in \mathbb{N} : n^2 = n$
C. $\exists x \in \mathbb{R} : x^2 - 3x + 2 = 0$ D. $\forall x \in \mathbb{R} : x^2 \geq 0$

Câu 27: Xác định a, b, c biết parabol $y = ax^2 + bx + c$ đi qua ba điểm A(-1;-2), B(1;2), C(2;7)

- A. a=1, b=2, c=-1 B. a=2, b=3, c=4 C. a=-1, b=1, c=-1 D. a=2, b=1, c=-1

Câu 28: Cho $\sin \alpha = \frac{3}{5}$ với $90^\circ < \alpha < 180^\circ$. Tính $\cos \alpha$

- A. $\cos \alpha = -\frac{5}{4}$ B. $\cos \alpha = \frac{4}{5}$ C. $\cos \alpha = -\frac{4}{5}$ D. $\cos \alpha = \frac{5}{4}$

Câu 29: Cho ba điểm phân biệt A, B, C. Đẳng thức nào sau đây đúng ?

- A. $\overrightarrow{AB} - \overrightarrow{AC} = \overrightarrow{BC}$ B. $\overrightarrow{CA} - \overrightarrow{BA} = \overrightarrow{CB}$ C. $\overrightarrow{AB} + \overrightarrow{AC} = \overrightarrow{CB}$ D. $\overrightarrow{AB} + \overrightarrow{CA} = \overrightarrow{BC}$

Câu 30: Nghiệm của hệ phương trình $\begin{cases} x^2 + xy + y^2 = 37 \\ x + y + xy = 19 \end{cases}$ là

- A. $(0; \sqrt{27})$ và $(19; 0)$ B. $(3; 4)$ C. $(4; 3)$ và $(3; 4)$ D. $(4; 3)$

Câu 31: Trong mặt phẳng Oxy, cho A(3;5), B(1;3). Tọa độ trung điểm I của đoạn thẳng AB là

- A. (4;2) B. (2;4) C. (2;5) D. (5;1)

Câu 32: Phương trình nào tương đương với phương trình $x-2=0$

- A. $x^2 + x - 6 = 0$ B. $\frac{x^2}{\sqrt{x-1}} = \frac{4}{\sqrt{x-1}}$
C. $x^2 = 4$ D. $\sqrt{1-x} + x = 2 + \sqrt{1-x}$

Câu 33: Nghiệm của phương trình $x^4 + 5x^2 - 6 = 0$ là

- A. 1 và -6 B. ± 1 và ± 6 C. ± 1 D. ± 1 và $\pm \sqrt{6}$

Câu 34: Tìm hàm số chẵn trong các hàm số sau:

- A. $y = \sqrt{x+1}$ B. $y = 3x^4 + x^2 + 5$ C. $y = |x-1| - |x+1|$ D. $y = 2x^2 + x$

Câu 35: Tìm b và c biết đồ thị hàm số $y = 2x^2 + bx + c$ đi qua hai điểm M(1;7) và N(-1;-1)

- A. b=1 và c=-1 B. b=4 và c=1 C. b=1 và c=4 D. b=2 và c=5

Câu 36: Tập nghiệm của phương trình $\sqrt{x-2}(x^2 - 3x + 2) = 0$ là

- A. $S = \{1\}$ B. $S = \{2\}$ C. $S = \{1; 2\}$ D. $S = \{-2; 2\}$

Câu 37: Trong mặt phẳng Oxy, cho tam giác ABC có A(2;3), B(1;2) biết trọng tâm G(1;2).

Tìm tọa độ điểm C

- A. (1;0) B. (2;1) C. (0;-1) D. (0;1)

Câu 38: Cho tam giác ABC có A(1;5), B(-1;1), C(3;1). Khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. Tam giác ABC vuông cân tại A B. Tọa độ trung điểm I của BC là I(2;2)
C. Tam giác ABC đều D. Tam giác ABC cân

Câu 39: Nghiệm của phương trình $\sqrt{x^2 + 3x - 2} = \sqrt{1+x}$ là

- A. 1 B. 1 và 2 C. -3 D. 1 và -3

Câu 40: Tìm khẳng định sai?

- A. $\sin 170^\circ = -\sin 10^\circ$ B. $\cos 5^\circ = -\cos 175^\circ$ C. $\cot 40^\circ = -\cot 140^\circ$ D. $\tan 150^\circ = -\tan 30^\circ$

Câu 41: Tìm a và b biết đường thẳng $y = ax + b$ đi qua điểm M(1;-1) và song song với đường thẳng $y = 2x + 3$

- A. a=2 và b=4 B. a=-1 và b=2 C. a=2 và b=-3 D. a=2 và b=3

Câu 42: Tập nghiệm của phương trình $3x + \frac{5}{x-4} = 12 + \frac{5}{x-4}$ là

- A. $S = \{4\}$ B. $S = \{3\}$ C. $S = \{12\}$ D. $S = \emptyset$

Câu 43: Tập nghiệm của phương trình $\sqrt{2x+7} = x - 4$ là

- A. $S = \{1; 2\}$ B. $S = \emptyset$ C. $S = \{9\}$ D. $S = \{1; 9\}$

Câu 44: Cho tam giác đều ABC có cạnh a, I là trung điểm của BC. Tính độ dài của véc-tor $|\overrightarrow{AB} + \overrightarrow{AI}|$

- A. $\frac{a\sqrt{13}}{2}$ B. $\frac{a\sqrt{3}}{4}$ C. $\frac{a\sqrt{3}}{2}$ D. $\frac{a\sqrt{13}}{4}$

Câu 45: Tập nghiệm của phương trình $3 + \sqrt{1-x} = x + \sqrt{x-2}$ là

- A. $S = \emptyset$ B. $S = \{1; 3\}$ C. $S = \{1; 2\}$ D. $S = \{0; 2\}$

Câu 46: Tọa độ giao điểm của parabol $y = 3x^2 - 4x + 1$ với trục tung là

- A. $(0; 1)$ B. $(0; 3)$ C. $\left(0; \frac{1}{3}\right)$ D. $\left(\frac{1}{3}; 0\right)$

Câu 47: Trong mặt phẳng Oxy cho tam giác ABC với A(2; 7), B(6; 3), C(2; -1). Tọa độ tâm I của đường tròn ngoại tiếp tam giác ABC là

- A. I(3; -2) B. I(2; 3) C. I(-2; 3) D. I(3; 2)

Câu 48: Cho tam giác ABC với A(1; 5), B(-4; -5), C(4; -1). Tìm tọa độ chân đường phân giác trong AD của tam giác ABC.

- A. D(1; -5) B. D $\left(1; \frac{-5}{2}\right)$ C. D $\left(\frac{-5}{2}; 1\right)$ D. D $\left(1; \frac{5}{2}\right)$

Câu 49: Cho hai điểm M(1; 5), N(4; 2). Độ dài đoạn MN bằng

- A. $3\sqrt{2}$ B. $3\sqrt{5}$ C. 18 D. $2\sqrt{3}$

Câu 50: Tìm các giá trị của tham số m để phương trình $2m^2x = 2x + m + 1$ vô nghiệm

- A. $m = -1$ B. $m = -1$ hoặc $m = 1$ C. $m \neq \pm 1$ D. $m = 1$

----- HẾT -----